

Số: 1860/QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phân bổ và công khai giao tiết kiệm 10% dự toán chi thường
xuyên ngân sách nhà nước theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước Thành phố năm 2025 theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và công khai giao tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025. *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 điều chỉnh, bổ sung khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Kiểm tra Nông nghiệp và Môi trường, Chính sách nông nghiệp và môi trường, Chất lượng và phát triển thị trường, Phát triển nông thôn, Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Kinh tế đất, Thống kê đất đai và đo đạc bản đồ, Quản lý môi trường, Quản lý chất thải rắn, Khoáng sản và tài nguyên nước; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Môi trường Hà Nội và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và MT;
- Lưu: VT, KHTC₍₀₎.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Xuân Đại**

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI GIAO TIẾT KIỂM 10% DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai Hà Nội	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí; thu từ nguồn viện trợ									
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	881.000.000	45.000.000	176.000.000		9.000.000				
2.1	Chi quản lý hành chính	230.000.000	45.000.000	176.000.000		9.000.000				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	230.000.000	45.000.000	176.000.000		9.000.000				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	651.000.000								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.000.000								
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	102.231.000.000	18.536.000.000	2.973.000.000	4.970.000.000	502.000.000	4.759.000.000	21.882.000.000	1.328.000.000	244.000.000
A	Chi quản lý hành chính	6.287.000.000	3.355.000.000	931.000.000	663.000.000	419.000.000	919.000.000			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.548.000.000	754.000.000	803.000.000	653.000.000	419.000.000	919.000.000			
*	- Chi khác ngoài lương	3.548.000.000	754.000.000	803.000.000	653.000.000	419.000.000	919.000.000			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.739.000.000	2.601.000.000	128.000.000	10.000.000					
*	Chi nghiệp vụ	2.124.000.000	2.124.000.000							
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	615.000.000	477.000.000	128.000.000	10.000.000					
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.487.000.000	1.805.000.000							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.487.000.000	1.805.000.000							
*	Chi nghiệp vụ	8.487.000.000	1.805.000.000							
C	Chi sự nghiệp kinh tế	86.314.000.000	13.310.000.000	2.042.000.000	3.666.000.000	83.000.000	3.494.000.000	21.882.000.000	1.328.000.000	244.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	8.153.000.000						575.000.000		
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	8.153.000.000						575.000.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	78.161.000.000	13.310.000.000	2.042.000.000	3.666.000.000	83.000.000	3.494.000.000	21.307.000.000	1.328.000.000	244.000.000
*	Chi nghiệp vụ	58.766.000.000	13.310.000.000	2.042.000.000	3.666.000.000	83.000.000	3.494.000.000	19.455.000.000	1.328.000.000	194.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.921.000.000						1.852.000.000		50.000.000
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	17.474.000.000								
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo									
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.143.000.000	66.000.000		641.000.000		346.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.143.000.000	66.000.000		641.000.000		346.000.000			
*	Chi nghiệp vụ	1.143.000.000	66.000.000		641.000.000		346.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI GIAO TIẾT KIỂM 10% DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Ban Quản lý, duy tu các công trình nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Hà Nội
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí; thu từ nguồn viện trợ								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	881.000.000				651.000.000			
2.1	Chi quản lý hành chính	230.000.000							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	230.000.000							
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	651.000.000				651.000.000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.000.000				651.000.000			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	102.231.000.000	327.000.000	6.924.000.000	223.000.000		409.000.000	17.734.000.000	21.420.000.000
A	Chi quản lý hành chính	6.287.000.000							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.548.000.000							
*	- Chi khác ngoài lương	3.548.000.000							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.739.000.000							
*	Chi nghiệp vụ	2.124.000.000							
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	615.000.000							
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.487.000.000		6.682.000.000					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.487.000.000		6.682.000.000					
*	Chi nghiệp vụ	8.487.000.000		6.682.000.000					
C	Chi sự nghiệp kinh tế	86.314.000.000	327.000.000	242.000.000	223.000.000		319.000.000	17.734.000.000	21.420.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	8.153.000.000	284.000.000	168.000.000	46.000.000			215.000.000	6.865.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	8.153.000.000	284.000.000	168.000.000	46.000.000			215.000.000	6.865.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	78.161.000.000	43.000.000	74.000.000	177.000.000		319.000.000	17.519.000.000	14.555.000.000
*	Chi nghiệp vụ	58.766.000.000	24.000.000	74.000.000	177.000.000		319.000.000	45.000.000	14.555.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.921.000.000	19.000.000						
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	17.474.000.000						17.474.000.000	
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo								
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.143.000.000					90.000.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.143.000.000					90.000.000		
*	Chi nghiệp vụ	1.143.000.000					90.000.000		

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI GIAO TIẾT KIỆM 10% DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM
Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 đã giao	Dự toán giao TK 10%	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí; thu từ nguồn viện trợ			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	881.000.000	881.000.000	
2.1	Chi quản lý hành chính	230.000.000	230.000.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	230.000.000	230.000.000	
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	651.000.000	651.000.000	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	651.000.000	651.000.000	
2.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	45.000.000	45.000.000	
2.2.2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	176.000.000	176.000.000	
2.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	9.000.000	9.000.000	
2.2.4	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội	651.000.000	651.000.000	
2.2.5	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI GIAO TIẾT KIỂM 10% DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán được giao	Dự toán đã giao TK 10%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	102.231.000.000	102.231.000.000
A	Chi quản lý hành chính	6.287.000.000	6.287.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.548.000.000	3.548.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	754.000.000	754.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	754.000.000	754.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	666.000.000	666.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	88.000.000	88.000.000
2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	803.000.000	803.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	803.000.000	803.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	761.000.000	761.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	42.000.000	42.000.000
3	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai Hà Nội	653.000.000	653.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	653.000.000	653.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	653.000.000	653.000.000
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	419.000.000	419.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	419.000.000	419.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	395.000.000	395.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	24.000.000	24.000.000
5	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	919.000.000	919.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	919.000.000	919.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	110.000.000	110.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	809.000.000	809.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.739.000.000	2.739.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	2.601.000.000	2.601.000.000
*	Chi nghiệp vụ	2.124.000.000	2.124.000.000
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố	93.000.000	93.000.000
	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	176.000.000	176.000.000
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (14/11/1945- 14/11/2025) (Thực hiện sau khi có chủ trương của UBND TP)	1.000.000.000	1.000.000.000
	Xác định vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội	855.000.000	855.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	477.000.000	477.000.000
2	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội		
3	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	128.000.000	128.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	128.000.000	128.000.000
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai Hà Nội	10.000.000	10.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	10.000.000	10.000.000
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội		
6	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội		
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (loại 250; khoản 278)	8.487.000.000	8.487.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.487.000.000	8.487.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	1.805.000.000	1.805.000.000
*	Chi nghiệp vụ	1.805.000.000	1.805.000.000
	Triển khai kế hoạch quản lý môi trường không khí thành phố Hà Nội	446.000.000	446.000.000
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất theo chỉ đạo của UBND Thành phố	1.359.000.000	1.359.000.000
2	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	6.682.000.000	6.682.000.000
*	Chi nghiệp vụ	6.682.000.000	6.682.000.000
	Lập báo cáo tổng thể hiện trạng môi trường thành phố Hà Nội 5 năm (2021-2025)	190.000.000	190.000.000
	Công tác quan trắc, phân tích, giám sát các thành phần môi trường	4.791.000.000	4.791.000.000
	Kinh phí quản lý, vận hành các trạm quan trắc môi trường không khí và nước trên địa bàn Thành phố.	1.701.000.000	1.701.000.000
C	Chi sự nghiệp kinh tế	86.314.000.000	86.314.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	8.153.000.000	8.153.000.000
1	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	575.000.000	575.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	575.000.000	575.000.000
2	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội		
3	Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	284.000.000	284.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	284.000.000	284.000.000
4	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	168.000.000	168.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	168.000.000	168.000.000
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	46.000.000	46.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	46.000.000	46.000.000
6	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội		
7	Ban Quản lý, duy tu các công trình nông nghiệp và môi trường Hà Nội	215.000.000	215.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	215.000.000	215.000.000
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Hà Nội	6.865.000.000	6.865.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	6.865.000.000	6.865.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	78.161.000.000	78.161.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán được giao	Dự toán đã giao TK 10%
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	13.310.000.000	13.310.000.000
*	Chi nghiệp vụ	13.310.000.000	13.310.000.000
	Loại 280 khoản 281	11.367.000.000	11.367.000.000
	Đánh giá tiềm năng phát triển sản xuất nấm gần với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương)	1.500.000.000	1.500.000.000
	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	244.000.000	244.000.000
	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	7.408.000.000	7.408.000.000
	Thực hiện "Đề án tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025" và đề án "Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025" năm 2025	76.000.000	76.000.000
	Công tác giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản và cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm sản phẩm thực phẩm ngành Nông nghiệp và PTNT quản lý năm 2025	300.000.000	300.000.000
	Quản lý, gia tăng chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2025	184.000.000	184.000.000
	Hoạt động quảng bá, kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trong nước và nước ngoài năm 2025	1.400.000.000	1.400.000.000
	Thực hiện "Đề án nâng cao chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030" năm 2025	255.000.000	255.000.000
	Loại 280 khoản 332	113.000.000	113.000.000
	Lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025		
	Triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH tại thành phố Hà Nội (Thực hiện sau khi có chỉ đạo của UBND Thành phố)	113.000.000	113.000.000
	Loại 280 khoản 285	1.830.000.000	1.830.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	1.680.000.000	1.680.000.000
	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn) trên địa bàn thành phố Hà Nội	150.000.000	150.000.000
2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	2.042.000.000	2.042.000.000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)		
*	Chi nghiệp vụ	2.042.000.000	2.042.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	458.000.000	458.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng trên địa bàn thành phố Hà Nội	191.000.000	191.000.000
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	138.000.000	138.000.000
	Kinh phí phòng chống bệnh đại đàn chó, mèo trên địa bàn thành phố Hà Nội	130.000.000	130.000.000
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lợn Châu phi) trên địa bàn thành phố Hà Nội	266.000.000	266.000.000
	Kinh phí kiểm tra, xác nhận cung ứng tinh lợn miễn phí, phối giống cho bò có chứa (thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò Senepol), gà mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội	225.000.000	225.000.000
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y trên địa bàn thành phố Hà Nội	271.000.000	271.000.000
	Kinh phí bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	113.000.000	113.000.000
	Khảo sát, đánh giá, xác định vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 (thực hiện sau khi có chủ trương của UBND TP)	250.000.000	250.000.000
3	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai Hà Nội	3.666.000.000	3.666.000.000
*	Chi nghiệp vụ	3.666.000.000	3.666.000.000
	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công duy tu bảo dưỡng một số hạng mục đê điều trên địa bàn Thành phố	2.200.000.000	2.200.000.000
	Kế hoạch thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	600.000.000	600.000.000
	Đề án "Triển khai thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai" giai đoạn 2021-2025"	50.000.000	50.000.000
	Tăng cường năng lực quản lý cải thiện chất lượng nước	816.000.000	816.000.000
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	83.000.000	83.000.000
*	Chi nghiệp vụ	83.000.000	83.000.000
	Xây dựng chính sách hỗ trợ giống và chuyển giao công nghệ về giống	39.000.000	39.000.000
	Kế hoạch phát triển và sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội	44.000.000	44.000.000
5	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	3.494.000.000	3.494.000.000
*	Chi nghiệp vụ	3.494.000.000	3.494.000.000
	Kế hoạch phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm	180.000.000	180.000.000
	Tuyên truyền công tác của lực lượng kiểm lâm Hà Nội trong lĩnh vực lâm nghiệp	319.000.000	319.000.000
	Thực hiện đề án Điều tra rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.995.000.000	2.995.000.000
6	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	1.328.000.000	1.328.000.000
*	Chi nghiệp vụ	1.328.000.000	1.328.000.000
	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2025	1.328.000.000	1.328.000.000
7	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	21.307.000.000	21.307.000.000
*	Chi nghiệp vụ	19.455.000.000	19.455.000.000
	Kinh phí xây dựng đơn giá dịch vụ công hoạt động khuyến nông	140.000.000	140.000.000
	Kinh phí xây dựng chương trình khuyến nông giai đoạn 2026-2030	60.000.000	60.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica và lúa chất lượng cao hàng hóa theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	1.900.000.000	1.900.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội giai đoạn 2021-2025	1.595.000.000	1.595.000.000
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi (bò thịt, bò sữa) và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	1.000.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	1.560.000.000	1.560.000.000
	Kế hoạch hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	200.000.000	200.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán được giao	Dự toán đã giao TK 10%
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2023-2025 và định hướng 2030	100.000.000	100.000.000
	Kế hoạch phát triển cây dược liệu trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2025	900.000.000	900.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030	300.000.000	300.000.000
	Kinh phí xây dựng quy trình, định mức và đơn giá phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn TP Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000
	Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội	8.000.000.000	8.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (thực hiện sau khi được phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	1.700.000.000	1.700.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.852.000.000</i>	<i>1.852.000.000</i>
8	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	74.000.000	74.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>74.000.000</i>	<i>74.000.000</i>
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch nông thôn	74.000.000	74.000.000
9	Ban Quản lý, duy tu các công trình nông nghiệp và môi trường Hà Nội	17.519.000.000	17.519.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	45.000.000	45.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>17.474.000.000</i>	<i>17.474.000.000</i>
10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	43.000.000	43.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	24.000.000	24.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>19.000.000</i>	<i>19.000.000</i>
11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	244.000.000	244.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>194.000.000</i>	<i>194.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện Đề án Phát triển năng lực phân tích và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp của Trung tâm giai đoạn 2021-2025	44.000.000	44.000.000
	Tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt tài sản; Kiểm tra/kiểm định/Hiệu chuẩn trang thiết bị, vật tư phòng thí nghiệm về địa điểm số 05 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	150.000.000	150.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
12	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	177.000.000	177.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>177.000.000</i>	<i>177.000.000</i>
	Kinh phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, khoáng sản các dự án theo Quyết định của UBND Thành phố	100.000.000	100.000.000
	Kinh phí quản lý, sử dụng đối với quỹ đất xây dựng công trình công cộng tại các khu đô thị mới, khu nhà ở, quỹ đất 20% trên địa bàn thành phố	37.000.000	37.000.000
	Rà soát, quản lý quỹ đất các dự án do vi phạm Luật Đất đai	40.000.000	40.000.000
13	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội	319.000.000	319.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>319.000.000</i>	<i>319.000.000</i>
	Cập nhật bản đồ và lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Hà Nội	50.000.000	50.000.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin lưu trữ	234.000.000	234.000.000
	Quét (scan) hồ sơ tài liệu phục vụ công tác lưu trữ năm 2025	35.000.000	35.000.000
14	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Hà Nội	14.555.000.000	14.555.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>14.555.000.000</i>	<i>14.555.000.000</i>
	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP	14.555.000.000	14.555.000.000
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.143.000.000	1.143.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.143.000.000	1.143.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>1.143.000.000</i>	<i>1.143.000.000</i>
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị bộ phận Một cửa Chi cục Thủy lợi và PCTT Hà Nội	29.000.000	29.000.000
	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý điều hành ngành thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội của Chi cục Thủy lợi và PCTT	612.000.000	612.000.000
	Thực hiện đề án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (<i>Chi cục Kiểm lâm</i>)	346.000.000	346.000.000
	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ của <i>Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường</i>	90.000.000	90.000.000
	Nâng cấp, mở rộng, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo phục vụ các hoạt động ứng dụng CNTT tại <i>Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường</i>	66.000.000	66.000.000

DANH MỤC MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025**Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội***(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)**Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán được giao	Dự toán đã giao TK 10%
	Tổng số	2.536.000.000	2.536.000.000
I	Chi quản lý hành chính	615.000.000	615.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	477.000.000	477.000.000
	Mua thang máy	477.000.000	477.000.000
2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	128.000.000	128.000.000
	Mua sắm hệ thống âm thanh và các phụ kiện kèm theo phòng hội trường	68.000.000	68.000.000
	Mua sắm rèm, lô gô, sàn, bọc, tượng bác hồ	60.000.000	60.000.000
3	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai Hà Nội	10.000.000	10.000.000
	Bình chữa cháy/bình cứu hỏa bột 4kg ABC MFZL4, tổng trọng lượng cả vỏ 5,5kg và cao 45cm (276 chiếc)	10.000.000	10.000.000
4	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội		
II	Chi sự nghiệp kinh tế	1.921.000.000	1.921.000.000
1	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	1.852.000.000	1.852.000.000
	Sửa chữa các nhà lưới phục vụ sản xuất tại Trạm Thực nghiệm cây trồng (xã Hoà Bình, Thường Tín)	452.000.000	452.000.000
	Sửa chữa nhà làm việc tại Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 (xã Kim An, Thanh Oai)	450.000.000	450.000.000
	Hệ thống quan trắc môi trường nước tự động (01 bộ)	950.000.000	950.000.000
2	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	19.000.000	19.000.000
	Kho lạnh nhiệt độ âm (01c)	19.000.000	19.000.000
3	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	50.000.000	50.000.000
	Mua sắm thiết bị phòng cháy, chữa cháy trang bị cho trụ sở mới tại số 05 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	50.000.000	50.000.000

DANH MỤC SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dự toán được giao	Dự toán đã giao TK 10%
1	2	3	
	Tổng số	17.474.000.000	17.474.000.000
A	Công trình chuyển tiếp	3.301.000.000	3.301.000.000
I	Sự nghiệp kinh tế	3.301.000.000	3.301.000.000
	Sửa chữa kè Xuân Canh tương ứng từ K1+300 đến K2+000 đê tả Đuống, huyện Đông Anh	981.000.000	981.000.000
	Sửa chữa kè Xâm Thị tương ứng từ K86+139 đến K86+389 và K86+544 đến K86+800 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	1.150.000.000	1.150.000.000
	Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Vai Xô; tràn xả lũ, cống lấy nước hồ chứa nước Hóc Cua	1.170.000.000	1.170.000.000
B	Công trình mới	14.173.000.000	14.173.000.000
I	Chuẩn bị dự án		
II	Thực hiện dự án	14.173.000.000	14.173.000.000
1	Chỉ quản lý hành chính		
2	Chỉ sự nghiệp kinh tế	14.173.000.000	14.173.000.000
1	Sửa chữa kè Ngọc Lâm - Bồ Đề đoạn tương ứng từ K64+400 đến K67+300 tả Hồng, quận Long Biên	3.880.000.000	3.880.000.000
2	Sửa chữa kè Liên Trì đoạn tương ứng từ K44+200 đến K46+500 đê hữu Hồng, huyện Đan Phượng	3.907.000.000	3.907.000.000
4	Nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh tiêu khu Giữa	1.019.000.000	1.019.000.000
5	Nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh tiêu Anh Hùng	923.000.000	923.000.000
6	Nạo vét tuyến sông Giàng	1.069.000.000	1.069.000.000
7	Sửa chữa hồ chứa nước Đền Sóc, huyện Sóc Sơn	528.000.000	528.000.000
9	Sửa chữa đập chính, kênh tưới hồ chứa nước Cổ Đụng	1.180.000.000	1.180.000.000
10	Sửa chữa, xử lý tổ mối, khoan phụt vữa, chống thấm đập Ngải Sơn hồ chứa nước Đồng Mô, thị xã Sơn Tây	1.277.000.000	1.277.000.000
11	Sửa chữa tường kè đá xây tương ứng từ K64+550 đến K64+665 hạ lưu đê hữu hồng, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	390.000.000	390.000.000